

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	141,066,393,242	137,030,948,422
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	14,550,985,976	15,854,818,290
1. Tiền	111	V.01	14,550,985,976	15,854,818,290
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	...	74,816,309,014	71,449,013,011
1. Phải thu khách hàng	131	...	73,049,954,394	70,451,352,371
2. Trả trước cho người bán	132	...	309,944,211	404,391,980
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2,251,255,612	1,388,113,863
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-794,845,203	-794,845,203
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	49,012,408,874	48,575,438,963
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49,012,408,874	48,575,438,963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	2,686,689,378	1,151,678,158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	243,725,974	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	677,208,109	204,726,569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	1,765,755,295	946,951,589
B. Tài sản dài hạn	200	...	23,673,266,075	25,405,094,984
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...		0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	18,819,277,656	20,832,143,015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,390,159,217	13,592,589,053
- Nguyên giá	222	...	112,616,247,004	111,583,596,766
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	-100,226,087,787	-97,991,007,713
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	
- Nguyên giá	225	...	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,999,542,744	3,041,012,896
- Nguyên giá	228	...	3,110,261,300	3,110,261,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-110,718,556	-69,248,404
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,429,575,695	4,198,541,066
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	V.12		0
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	2,501,500,000	2,501,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,501,500,000	2,501,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...		
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	2,352,488,419	2,071,451,969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,256,741,918	1,986,943,468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	95,746,501	84,508,501
Tổng cộng tài sản	250		164,739,659,317	162,436,043,406
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm

		minh		
A. Nợ phải trả	300	...	136,931,464,302	131,196,908,129
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	...	<i>135,625,293,107</i>	<i>128,942,591,318</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	49,128,138,362	51,575,143,255
2. Phải trả người bán	312	...	33,137,199,900	31,510,910,197
3. Người mua trả tiền trước	313	...	43,188,252,969	35,696,990,172
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	151,620,185	1,412,280,045
5. Phải trả công nhân viên	315	...	1,471,717,603	2,849,450,380
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,782,140,457	4,957,830,526
<i>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<i>320</i>	...	<i>0</i>	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	766,223,631	939,986,743
II. Nợ dài hạn	330	...	1,306,171,195	2,254,316,811
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	304,161,949	319,161,949
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	950,000,000	1,900,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	52,009,246	35,154,862
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	...	0	
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	27,808,195,015	31,239,135,277
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	...	<i>27,808,195,015</i>	<i>31,239,135,277</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	15,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	571,400,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	447,280,234
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	13,400,454,052	13,101,944,415
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	459,093,898	447,426,391
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	
<i>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>420</i>	...	<i>-1,622,752,935</i>	<i>2,242,484,237</i>
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	
12. Quỹ hỗ trợ s ắp xếp doanh nghiệp	422	...	0	
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	...	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	
Tổng cộng nguồn vốn	430		164,739,659,317	162,436,043,406

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia lai, ngày 25 tháng 10 năm 2010

GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2010

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	45,958,079,224	49,249,683,049	166,118,774,572	209,345,343,620
2.Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	...	0	587,793,455	0	587,793,455
+ Chiết khấu thương mại	4	...	0		0	
+ Giảm giá hàng bán	5	...	0		0	
+ Hàng bán bị trả lại	6	...	0		0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7	...	0		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	...	45,958,079,224	48,661,889,594	166,118,774,572	208,757,550,165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	43,985,674,307	51,991,108,068	153,155,781,047	201,656,948,286
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	1,972,404,917	-3,329,218,474	12,962,993,525	7,100,601,879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36,977,383	10,621,014,876	569,432,531	10,683,501,347
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,210,719,105	3,196,398,658	7,864,390,104	3,859,909,173
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	1,763,726,777	3,196,398,658	3,717,743,451	3,859,909,173
8. Chi phí bán hàng	24	...	613,162,049	450,996,626	2,220,649,416	1,781,987,115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	1,834,296,241	2,082,182,840	5,984,639,634	6,040,686,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	-2,648,795,095	1,562,218,278	-2,537,253,098	6,101,520,403
11. Thu nhập khác	31	...	184,642,441	1,703,735,081	680,149,804	2,360,131,447
12. Chi phí khác	32	...	1,090,615	1,459,207,683	8,172,069	2,462,204,234
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	183,551,826	244,527,398	671,977,735	-102,072,787
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	-2,465,243,269	1,806,745,676	-1,865,275,363	5,999,447,616
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	90,337,284	73,147,777	299,972,381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	-2,465,243,269	1,716,408,392	-1,938,423,140	5,699,475,235
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...		1,144		3,800

--	--	--	--	--	--	--

Gia lai, ngày 25 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		132,263,203,798	102,342,061,339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		-35,429,376,533	-12,994,343,243
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-6,895,091,356	-10,846,727,229
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-1,634,817,219	-3,873,575,840
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-1,074,846,038	-271,595,765
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		275,752,697,668	56,009,531,832
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		-296,029,356,583	-136,812,421,233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66,952,413,737	-6,447,070,139
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-40,581,819	-21,076,255
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		201,442,062	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	9,862,610,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		356,080,101	843,285,445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		516,940,344	10,684,819,190
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	72,697,327,221
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-68,773,186,395	-72,239,670,159
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-68,773,186,395	457,657,062
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-1,303,832,314	4,695,406,113
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,854,818,290	3,863,686,980
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		14,550,985,976	8,559,093,093

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 11 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC